MỐI TƯƠNG QUAN GIỮA ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG VÀ TỪ THÂN TỘC TRONG BỨC TRANH XƯNG HÔ CỦA NGƯỜI VIỆT[1]

ĐOÀN THỊ QUÝ NGỌC[2]
TRẦN NGỌC QUỲNH ANH[3]

Abstract: While personal pronouns in Indo-European languages are primarily used as substitutes for nouns to refer to oneself and to others, this lexical category in Vietnamese is used in conjunction with other lexical items. The aim of this article is to explore whether Vietnamese is a genuinely pronoun-dominant language and what underlying mechanisms constitute the distinctive system of vocatives in Vietnamese in comparison with many other languages. The findings show that personal pronouns do not play a central role in Vietnamese discourse, whereas kinship terms do. The co-occurrence of personal pronouns and kinship terms in a corresponding relationship results in a flexible system of vocative that meets the requirements of politeness, and through which interlocutors are not only able to manifest their status but also maintain their social connections and harmony.

Keywords: *personal pronouns, kinship terms, politeness, negative face, positive face.*

1. Đặt vấn đề

Nếu như trong các ngôn ngữ Ấn - Âu, đại từ nhân xưng đóng vai trò trung tâm và tương đối ổn định thì trong tiếng Việt lớp từ này được sử dụng với nhiều sắc thái ngữ nghĩa khác nhau. Câu hỏi đặt ra là: Tiếng Việt liệu có phải là một ngôn ngữ thiên về sử dụng đại từ nhân xưng như các ngôn ngữ Ấn - Âu hay không? Những cơ chế cốt lõi nào giúp hình thành nên hệ thống từ xưng hô tiếng Việt khác biệt so với nhiều ngôn ngữ khác?

Mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu về từ xưng hô trong tiếng Việt, cho đến nay vẫn chưa có công trình nào đưa ra những khảo sát mang tính định lượng nhằm làm rõ: (i) quy luật phân bố và tần suất sử dụng của đại từ nhân xưng trong mối tương quan với các lớp từ dùng để xưng hô khác, tiêu biểu là từ thân tộc; (ii) cơ chế của mối quan hệ tương ứng, bổ sung giữa đại từ nhân xưng và từ thân tộc trong những ngữ cảnh giao tiếp khác nhau; và (iii) giá trị ngữ dụng của hiện tượng này. Bài viết sẽ tìm hiểu đặc điểm phân bố và sử dụng của hai lớp từ này dưới khung lí thuyết lịch sự của Brown và Levinson (1987), nhằm lí giải việc lựa chọn và chuyển đổi giữa đại từ nhân xưng với từ thân tộc như một chiến lược lịch sự trong giao tiếp.

2. Ngữ liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Phạm vi ngữ liệu

Phạm vi khảo sát của bài báo này bao gồm sự phân bố của đại từ nhân xưng và từ thân tộc dùng để xưng hô trong các tác phẩm văn học dân gian Việt Nam. Cụ thể:

Nghiên cứu khảo sát hai nguồn văn học dân gian: *Truyện cười dân gian người Việt* (Nguyễn Chí Bền, 2014, quyển 1) và *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam* (Vũ Ngọc Phan, 2008).

Văn học dân gian (VHDG) được chọn vì các lí do sau: (i) VHDG lưu giữ được các hình thức xưng hô thuần khiết, ít chịu ảnh hưởng của quy phạm văn chương hay xu hướng toàn cầu hoá. (ii) VHDG phản ánh các tình huống giao tiếp điển hình trong đời sống xã hội truyền thống. (iii) Các mẫu xưng hô đã được cộng đồng chọn lọc qua nhiều thế hệ về tính tự nhiên và tính phù hợp với văn hoá.

Quá trình khảo sát nguồn ngữ liệu cho thấy có tổng cộng 6.250 trường hợp sử dụng từ xưng hô được ghi nhận và phân loại.

---

[1] Bài viết là sản phẩm của Nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ cấp Đại học Huế với tên đề tài "*Đặc trưng ngữ nghĩa của các từ thân tộc và từ chỉ chức danh nghề nghiệp trong cấu trúc tỉnh lược ngữ vị từ*" do Đại học Sư phạm, Đại học Huế chủ trì. Mã số DHH2025-03-209

[2] Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế; Email: dtqngoc@hueuni.edu.vn

[3] Trường THPT Nam Trà My, Thành phố Đà Nẵng; Email: qahn41@gmail.com

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng phương pháp kết hợp: (i) Thống kê định lượng: Mỗi lớp từ xưng hô được xác định theo loại từ, ngôi, ngữ cảnh và sắc thái tình cảm; (ii) Miêu tả cấu trúc của từ xưng hô, bao gồm: Phân tích khả năng kết hợp và ngữ cảnh hạn chế; (iii) Phân tích ngữ dụng: Xem xét vai trò của từ xưng hô trong việc thực hiện các hành vi ngôn ngữ, tác động đến thể diện, đặc biệt là hiện tượng chuyển đổi từ xưng hô.

3. Cơ sở lí thuyết

3.1. Xưng hô và từ xưng hô

Xưng hô trong giao tiếp tiếng Việt được xác định là một hành vi dùng ngôn ngữ để tự chỉ mình (ngôi thứ nhất) và gọi người cùng đối thoại (ngôi thứ hai), hoặc gọi một đối tượng vắng mặt (ngôi thứ ba) bằng các từ ngữ phù hợp với vị thế, quan hệ và ngữ cảnh (Nguyễn Văn Chiến, 1992). Để thực hiện hành vi này, tiếng Việt dùng nhiều lớp từ xưng hô khác nhau, bao gồm: đại từ nhân xưng, từ thân tộc, từ chỉ chức danh nghề nghiệp, tên riêng, những danh từ chung và những cụm từ miêu tả. Trong số các lớp từ này, từ chỉ chức danh nghề nghiệp có phạm vi sử dụng hẹp hơn vì chủ yếu xuất hiện trong một số môi trường giao tiếp như cơ quan, công sở; tên riêng được những người cùng trang lứa gọi nhau; danh từ chung và cụm từ miêu tả thường được dùng để gọi những đối tượng không xác định hoặc chưa xác lập quan hệ đối với chủ thể giao tiếp. Như vậy, so với đại từ nhân xưng và từ thân tộc, ba nhóm từ trên có phạm vi hoạt động khá hạn chế.

Đại từ nhân xưng là những từ dùng để chỉ các chủ thể giao tiếp, được phân theo ngôi và số. Số ít gồm có: ngôi thứ nhất (*tôi, ta, tao),* ngôi thứ hai (*mày*), ngôi thứ ba (*nó*); số nhiều gồm có: *chúng tôi, chúng ta, chúng tao, chúng mày, chúng, họ, chúng nó*. Ngoài ra, tiếng Việt còn có đại từ phản thân *mình* (số ít) có thể được dùng ở cả ba ngôi. Số nhiều thì có *chúng mình* (xem Nguyễn Kim Thản, 1963; Thompson, 1965; Đái Xuân Ninh, 1978; Nguyễn Thiện Giáp, 1994; Nguyễn Phú Phong, 1996; Lê Biên, 1999; Doan, 2022).

Từ thân tộc là những danh từ được sử dụng khá phổ biến trong xưng hô của người Việt. Ngoài phạm vi gia đình, từ thân tộc còn được dùng rộng rãi trong giao tiếp ngoài xã hội. Trong phạm vi gia đình, lớp từ thân tộc tuân theo các cặp tương ứng chính xác, thể hiện quan hệ thứ bậc, giới tính và nội - ngoại, chẳng hạn như *ông/bà - cháu, cha/mẹ - con, anh/chị - em, chú/bác - cháu, cô/dì - cháu*. Khi chuyển sang quan hệ xã hội, các từ này được sử dụng linh hoạt hơn, không theo cặp tương ứng chặt chẽ, nhằm biểu thị vị thế xã hội, tuổi tác và sắc thái tình cảm giữa các vai giao tiếp, ví dụ: *bác/chú/cô - tôi/em* (Trần Ngọc Mai Thảo, 2012: 130).

3.2. Lí thuyết lịch sự

Lí thuyết lịch sự của Brown và Levinson (1987) giải thích về cách các thành viên trong xã hội sử dụng ngôn ngữ để bảo vệ và duy trì thể diện. Việc duy trì thể diện được phân thành hai loại: thể diện dương tính - mong muốn được tán thưởng, được chấp nhận; và thể diện âm tính - mong muốn được tự do hành động, không bị áp đặt hay xâm phạm ranh giới cá nhân.

Trong giao tiếp, các hành vi ngôn từ có thể đe doạ đến thể diện của người nói hoặc người nghe, vì thế, chiến lược lịch sự được sử dụng để giảm thiểu hoặc bù đắp những đe doạ này. Đỗ Hữu Châu (2001: 270) diễn giải: "Phép lịch sự âm tính có tính né tránh, có nghĩa là tránh không dùng những hành động đe doạ thể diện hoặc bù đắp, giảm nhẹ hiệu lực của các hành động đe doạ thể diện khi không thể không dùng chúng. Phép lịch sự dương tính nhằm thực hiện những hành vi tôn vinh thể diện". Như vậy, việc lựa chọn từ xưng hô là chiến lược giữ gìn thể diện tinh tế, nhằm rút ngắn khoảng cách và tạo sự thân mật, đồng thời có thể nhằm duy trì khoảng cách tôn trọng và công nhận vị thế xã hội của đối phương.

4. Kết quả và phân tích

4.1. Tổng quan định lượng về hệ thống xưng hô tiếng Việt

Kết quả khảo sát ngữ liệu có thể được thể hiện qua hai biểu đồ dưới đây:

Kết quả khảo sát của biểu đồ 1 cho thấy từ thân tộc xuất hiện 3.700 lần chiếm tỉ lệ cao nhất (59,2%), vượt xa đại từ nhân xưng (33,92%) và từ chỉ chức danh (6,88%). Số liệu này khẳng định vai trò chủ chốt của từ thân tộc trong bức tranh xưng hô của người Việt. Phân loại các từ xưng hô theo ngôi cho chúng ta số liệu như trong biểu đồ 2. Cụ thể: Khi được sử dụng ở ngôi thứ nhất, đại từ nhân xưng chiếm ưu thế (50%) so với từ thân tộc (45,16%) và từ chỉ chức danh (4,84%). Ở ngôi thứ hai, từ thân tộc chiếm tỉ lệ cao nhất (73,02%), kế tiếp là đại từ nhân xưng (18,1%), và sau cùng là từ chỉ chức danh (8,89%). Số liệu này cho thấy rõ sự chi phối của chiến lược lịch sự trong giao tiếp của người Việt. Cụ thể, đại từ nhân xưng tiếng Việt vốn hạn chế về mặt số lượng lại chỉ bao gồm hai sắc thái biểu cảm chính: trung hoà (tôi, họ) hoặc coi thường, bỗ bã (tao, mày, nó) nên chủ thân tộc (45,16%) và từ chỉ chức danh (4,84%). Ở ngôi thứ hai, từ thân tộc chiếm tỉ lệ cao nhất (73,02%), kế tiếp là đại từ nhân xưng (18,1%), và sau cùng là từ chỉ chức danh (8,89%). Số liệu này cho thấy rõ sự chi phối của chiến lược lịch sự trong giao tiếp của người Việt. Cụ thể, đại từ nhân xưng tiếng Việt vốn hạn chế về mặt số lượng lại chỉ bao gồm hai sắc thái biểu cảm chính: trung hoà (tôi, họ) hoặc coi thường, bỗ bã (tao, mày, nó) nên chủ yếu được dùng để xưng trong những bối cảnh giao tiếp trang trọng hoặc không trang trọng giữa những người giao tiếp đồng trang lứa. Tuy nhiên, đối lập với chức năng xưng, đại từ được sử dụng hạn chế hơn trong chức năng hô gọi do tính chất thiếu trang trọng hay thiếu sự tôn vinh người được hô gọi của nhóm từ này. Sự chi phối của chiến lược lịch sự trong giao tiếp của người Việt còn thể hiện rõ qua tần số dùng để xưng khá khiêm tốn của hai lớp từ thân tộc và từ chức danh so với tần số dùng để hô của hai lớp từ này. Nguyên nhân có thể xuất phát từ quy tắc *xưng khiêm hô tôn* trong văn hoá giao tiếp của người Việt. Để thoả mãn quy tắc này, từ thân tộc và từ chức danh có thể được xem như là hai nhóm từ bổ khuyết cho đại từ nhân xưng trong việc tôn vinh và nâng cao thể diện giữa người nói và người nghe nhằm đảm bảo tính lịch sự trong giao tiếp.

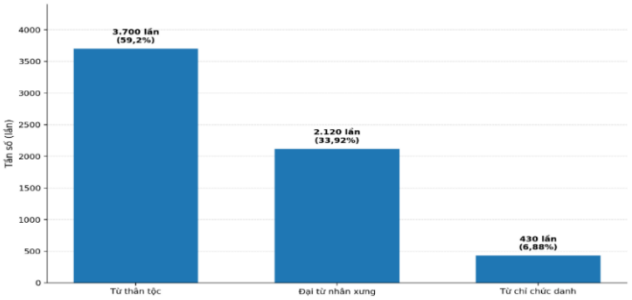

Biểu đồ 1. Phân bố tổng quát của các nhóm từ xưng hô

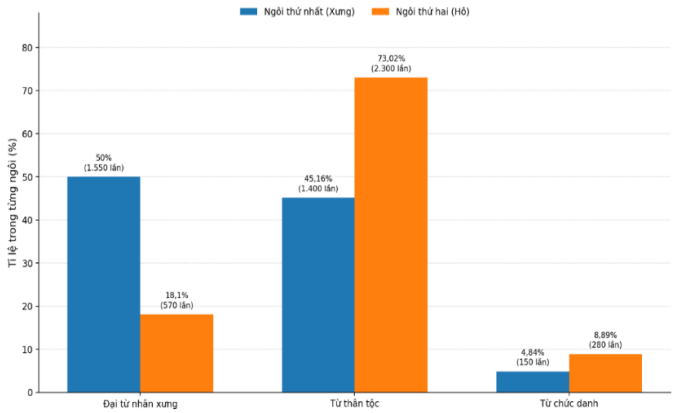

Biểu đồ 2. Tương quan giữa các nhóm từ xưng hô theo ngôi

4.2. Sự phân bố và vai trò của từ thân tộc trong bức tranh xưng hô của người Việt

Bảng 1. Các từ thân tộc phổ biến trong ngữ liệu

Từ thân tộc	Tần số (số lần xuất hiện)	Ngữ nghĩa nổi bật
Anh	735	Hơn vai, tình cảm, bảo vệ, người con trai trong tình yêu
Em	728	Khiêm nhường, gần gũi, người con gái trong tình yêu
Con	218	Quan hệ tôn ti trong gia đình và xã hội
Ông	187	Tuổi tác cao, nhân vật có chức quyền
Cô	93	Phụ nữ chưa chồng, thể hiện sự tôn trọng

Kết quả ở Bảng 1 cho thấy, cặp từ thân tộc *anh - em* có số lần xuất hiện lớn hơn so với các từ khác. Điều này phản ánh sự phổ biến của chủ đề về quan hệ tình cảm lứa đôi trong ca dao, dân ca Việt Nam. Trong khi đó, từ xưng hô *con* thể hiện mối quan hệ tôn ti giữa con cháu thứ dân với bậc cao niên hoặc với những người có địa vị xã hội cao như quan lại theo văn hoá Nho giáo. Từ *ông* thường được

dùng để gọi những người cao tuổi, các nhân vật có chức quyền trong xã hội thời phong kiến, các bậc thần thánh hoặc tổ tiên. Cuối cùng, từ thân tộc *cô* được dùng để gọi các cô gái trẻ chưa chồng với thái độ tôn trọng và phép lịch sự.

4.3. Sự phân bố và vai trò của đại từ nhân xưng trong bức tranh xưng hô

Vai trò của đại từ nhân xưng được dùng trong giao tiếp thể hiện qua số liệu ở bảng 2 như sau:

Bảng 2. Các đại từ nhân xưng trong ngữ liệu

Đại từ	Tần số (lần)	Ngữ cảnh chủ đạo
Tôi	728	Trung hoà, trang trọng, tự thuật
Ta	388	Ca dao tự sự, khẳng định cá nhân
Mày	217	Suồng sã, thiếu sự tôn trọng
Tao	189	Suồng sã, quan hệ giữa bạn bè cùng trang lứa
Mình	98	Thân thiết, gần gũi, xưng hô giữa vợ chồng, đồng nhất chủ thể - khách thể

Kết quả bảng 2 cho thấy đại từ *tôi* có tần số xuất hiện cao nhất trong nhóm đại từ nhân xưng. Lớp từ này được sử dụng với nhiều sắc thái ngữ nghĩa khác nhau. Cụ thể:

(i) Sắc thái trung hoà

Trong giao tiếp với người lạ, đại từ *tôi* giúp người nói tránh bị kéo vào các khung quan hệ thân mật không mong muốn. Ví dụ:

(1) *"Sáng ngày tôi đi hái dâu,*
Gặp hai anh ấy ngồi câu thạch bàn.
Hai anh đứng dậy hỏi han,
Hỏi rằng cô ấy vội vàng đi đâu?
Thưa rằng ***tôi*** *đi hái dâu,*
Hai anh mở túi đưa trầu cho ăn.
Thưa rằng bác mẹ ***tôi*** *răn:*
Làm thân con gái chớ ăn trầu người."
(NL2: 203)

Việc sử dụng đại từ ngôi thứ nhất *tôi* cho phép người con gái trong bài ca dao giữ được một khoảng cách an toàn và lịch sự đối với người lạ. Ý nghĩa ngữ dụng này càng trở nên rõ nét và chứa đựng hàm ý sâu xa khi đặt trong bối cảnh văn hoá Việt Nam ngày xưa với hành vi mời trầu. Cụ thể, mời trầu được xem là bước mở đầu cho việc thiết lập mối quan hệ xã hội *("Miếng trầu là đầu câu chuyện")* và có thể còn là lời gợi ý, tán tỉnh giữa trai gái thời xưa. Người con gái thực hiện hành động từ chối một cách gián tiếp thông qua việc sử dụng đại từ *tôi* và viện dẫn đến chuẩn mực gia đình với biểu thức ngôn ngữ "*bác mẹ tôi răn*", qua đó tránh đe doạ thể diện của người nghe đồng thời duy trì phép lịch sự trong giao tiếp.

Đại từ nhân xưng có vai trò quan trọng trong việc biểu đạt cái *tôi* khuyết danh, không phân biệt giới tính, tuổi tác, thường xuất hiện trong ngữ cảnh tự sự hướng đến người nghe là đông đảo quần chúng. Ví dụ:

(2) *"Con dao be bé sắc thay,*
Chuôi sừng bít bạc về tay ai cầm.
Lòng ***tôi*** *yêu vụng nhớ thầm,*
Trách ông Nguyệt lão xe nhầm duyên ai!
Duyên ***tôi*** *còn thắm chưa phai.*
Hay là người đã nghe ai dỗ dành?"
(NL2: 447)

(ii) Sắc thái thân mật

Đại từ nhân xưng *mình* có thể dùng cho cả hai ngôi một và hai, được sử dụng chủ yếu trong xưng hô giữa vợ chồng hoặc giữa các nhân vật dân gian trữ tình với cặp từ *ta - mình*. Việc đồng nhất chủ thể và khách thể trong từ *mình* đã thể hiện sự hoà hợp và đồng cảm tuyệt đối.

(iii) Sắc thái coi thường thiếu tôn trọng

Các cặp *tao - mày* xuất hiện dày đặc trong truyện cười dân gian nhằm bộc lộ thái độ coi thường, thiếu tôn trọng của người nói đối với người nghe trong các bối cảnh có xung đột mâu thuẫn. Chẳng

hạn như trong câu ca dao sau, tác giả dân gian dùng từ xưng hô *ta* có tính đại diện cho tập thể quần chúng nhân dân và gọi quân xâm lược Nhật, Tây là *chúng mày* nhằm tỏ thái độ khinh miệt, hạ thấp quân thù. Ngoài ra gọi giặc là *chúng mày* còn là một hành vi thể diện có chủ ý nhằm thể hiện sự căm phẫn cực độ của dân ta dưới hai ách thống trị Pháp - Nhật.

(3) *"Ruộng **ta**, **ta** cấy **ta** cày,*
Không nhường một tấc cho bầy Nhật, Tây.
***Chúng mày** lảng vảng tới đây,*
Rủ nhau gậy, cuốc, đuổi ngay khỏi làng." (NL2: 386)

4.4. Chức năng của việc chuyển đổi giữa các lớp từ xưng hô

4.4.1. Chức năng thể hiện quan hệ liên nhân

Theo Đỗ Hữu Châu (2001: 75), trong các ngôn ngữ như tiếng Việt, sử dụng từ xưng hô là một chiến lược thiết lập quan hệ liên cá nhân trong hội thoại. Theo đó, "muốn chuyển sang kiểu quan hệ liên cá nhân khác, người giao tiếp trước hết phải dùng từ xưng hô để thương lượng". Cuộc phân tranh giữa hai lớp từ này phản ánh sự thương lượng giữa thể diện dương tính (mong muốn được kết nối) và thể diện âm tính (mong muốn được độc lập) lần lượt như sau:

(a) Chức năng cố kết quan hệ:

Trong nội bộ từ thân tộc thì mức độ thân - sơ giữa các từ cũng mang những sắc thái khác nhau. Không chỉ vì từ thân tộc mã hoá nhiều thông tin hơn mà còn vì chúng kích hoạt các lẽ thường sâu xa gắn liền với cấu trúc xã hội truyền thống. Ví dụ từ truyện *Cháu nói láo hại chú trả thù,* kể về một người cháu nghèo nhiều lần dùng mưu gian để lừa chú ruột. Bị lừa gạt và thua kiện, "*người chú tìm cách nhận nước dìm chết cháu để tránh mang tiếng xấu với người ta".* Tuy nhiên, trong tình huống cận kề cái chết, người cháu đã sử dụng chiến lược xưng hô để thoát thân. Xem (4):

(4) "Tới bực sông, quân khiêng cũi để xuống nghỉ vai. Nó mới làm mưu: *Thưa với chú, tội **tôi** chết thì đã đáng rồi, mà xuống âm phủ không biết làm nghề chi mà ăn, thưa trước **tôi** có mua một cuốn sách nói láo, **tôi** để trên cái trạn bị lật đật quên lấy theo. Xin chú làm phước chạy về lấy giùm cho **cháu**, kẻo tội nghiệp.* Chú nó lăng căng chạy về lấy, để nó đó một mình." (NL1: 147)

Việc chuyển đổi lối xưng hô từ *tôi* sang từ thân tộc *cháu* ở đây nhằm mục đích đặt người đối thoại vào khung quan hệ thân tộc: quan hệ chú cháu, đồng thời gợi nhắc kín đáo đến chuẩn mực đạo đức trong ứng xử giữa những người cùng họ hàng thân ruột với nhau trong văn hoá Việt Nam: chú có trách nhiệm bảo vệ cháu, ngay cả khi cháu phạm lỗi.

(b) Chức năng biểu thị thái độ

Khi tức giận vì lợi ích cá nhân bị xâm phạm, người nói có xu hướng thay thế lối xưng hô dùng từ thân tộc chuẩn mực đúng với phép tắc lịch sự bằng các đại từ nhân xưng mang sắc thái coi thường thiếu tôn trọng đối với người nghe. Hiện tượng này có thể được minh hoạ qua sự chuyển đổi lối xưng hô từ (thầy) - *con* thành *mày* - *tao* trong truyện *Bánh tao đâu* được trích dưới đây*:*

(5) "Trông thấy mâm cỗ nhiều bánh trái, thầy ăn no rồi lại muốn bỏ túi mấy chiếc, nhưng sợ người xung quanh nom thấy thì mất thể diện, thầy mới cầm bánh thản nhiên đưa cho học trò, bảo:

*- Này, **con** cầm lấy!*

Vừa đưa, thầy vừa nháy mắt ra hiệu bảo cất mang về cho thầy.

Cậu học trò không hiểu được cái nháy mắt thâm thúy của thầy, tưởng thầy cho thật, liền bóc ngay ra ăn.

Thầy nhìn thấy, giận lắm, nhưng giữa đông đủ mọi người, không dám mắng. Đến lúc ra về, thầy vẫn còn tiếc mấy cái bánh, muốn kiếm cớ để trả thù học trò.

Khi hai thầy trò đang cùng đi ngang nhau, thầy bèn giận dữ mắng học trò:

*- **Mày** là anh em bạn với tao hay sao mà dám đi ngang hàng với tao?* (NL1: 69)

Xưng *con* trong quan hệ với thầy giáo là lối xưng hô dựa trên một quan niệm phổ biến của người Việt thời xưa. Đó là thầy dạy học cũng như cha mẹ, là những người thay mặt cha mẹ ở trường để giáo dục học trò con em mình. Xuất phát từ quan niệm này, việc gọi học trò là *con* ở lượt thoại đầu được xem là một hành vi giao tiếp chuẩn mực, đúng phép lịch sự mà ở đó có sự phóng chiếu khung quan hệ gia đình lên quan hệ sư đồ. Tuy nhiên, sau đó do người học trò không hiểu được dụng ý của thầy đồ dẫn đến việc ăn mất chiếc bánh. Tức giận vì tiếc bánh, thầy đồ đã không còn giữ được thể diện cho

bản thân lẫn học trò nên lối xưng hô đúng đắn ban đầu đã bị thay thế thô bạo bằng cặp đại từ nhân xưng *tao - mày*. Qua đó có thể thấy, văn học dân gian đã nắm bắt được một hiện tượng ngữ dụng trong xã hội truyền thống: xưng hô có thể được sử dụng như một chiến lược lịch sự, và sự chuyển đổi cách xưng hô chính là dấu hiệu rõ ràng nhất của việc một mối quan hệ liên nhân nào đó tưởng chừng như ổn định có thể được tái định vị hoặc bị phá vỡ ngay trong cùng một cuộc hội thoại.

4.4.2. Chức năng tái hiện bối cảnh xã hội Việt Nam

Những biểu hiện của mối tương quan giữa đại từ nhân xưng và từ thân tộc trong văn học dân gian là nguồn cứ liệu phong phú giúp chúng ta hiểu được bối cảnh xã hội và các giá trị văn hoá của cộng đồng người Việt thời xưa. Việc dân thường xưng *con* với các nhân vật có quyền lực (quan, thầy đồ, lí trưởng, chủ nợ) phản ánh sự phân tầng giai cấp sâu sắc trong xã hội phong kiến. Hệ thống các từ xưng hô còn thể hiện cấu trúc quyền lực trong xã hội. Ví dụ như trong truyện *Cho một đá này*, nhân vật anh cai ngục sử dụng đại từ *mày* để gọi "thượng thư", "tổng đốc", "tham tri", nhưng khi nghe chức danh "lí trưởng", anh ta lập tức thay đổi lối xưng hô bằng cách chuyển sang xưng *con* gọi *ngài*. Sự thay đổi này cho thấy chức danh "lí trưởng" đã góp phần tái định vị mối quan hệ giữa các nhân vật trên trục quan hệ dọc, tức là quan hệ quyền lực phản ánh trật tự tôn ti giữa các giai tầng trong xã hội.

Ngoài ra, sự xuất hiện của các cấu trúc [từ thân tộc] + [tên nghề nghiệp/sản phẩm] để gọi những người buôn thúng bán mẹt như: *cô bán hàng*, *anh hàng muối*, *anh hàng trứng*, *chị hàng bông,…*đã thể hiện sắc thái gần gũi, thái độ trân trọng và phép lịch sự trong giao tiếp của người Việt ở giai đoạn chuyển tiếp từ xã hội thuần nông sang nền kinh tế mới. Đây là minh chứng cho khả năng biến đổi của ngôn ngữ để thích ứng với sự phát triển xã hội (Nguyễn Thiện Giáp, 2024).

4.4.3. Khái quát về sự chuyển đổi từ xưng hô dưới góc nhìn ngữ dụng

Bảng 3. Tương quan về chức năng giữa đại từ nhân xưng và từ thân tộc

STT	Chức năng	Đại từ nhân xưng	Từ thân tộc
1	Xác định vai giao tiếp	+	+
2	Mã hoá giới tính	–[4]	+
3	Mã hoá tuổi tác	–	+
4	Mã hoá tôn ti	–	+
5	Mã hoá tình cảm	–/+	+
6	Tạo thế trung lập	+	–
7	"Gia đình hoá" quan hệ	–	+
8	Giữ gìn thể diện dương tính	–/+	+
9	Giữ gìn thể diện âm tính	–/+	+
10	Biểu đạt xung đột	+	–

Chú thích: Kí hiệu: (+): Có chức năng; (−): Không có chức năng

Bảng này cho thấy sự phân công rõ rệt: từ thân tộc là công cụ đa chức năng, mã hoá đồng thời nhiều thông số xã hội; đại từ nhân xưng là công cụ chuyên biệt, tập trung vào tạo trung lập, bảo vệ thể diện âm tính hoặc biểu đạt xung đột. Nhờ đó mà có thể đáp ứng nhu cầu giao tiếp đa dạng.

5. Thảo luận

5.1. Nguyên nhân dẫn đến lối sử dụng từ xưng hô khác biệt của tiếng Việt so với các ngôn ngữ khác

Từ kết quả khảo sát trên đây, chúng ta có thể khẳng định rằng tiếng Việt không phải là một ngôn ngữ chủ yếu dùng đại từ nhân xưng để xưng hô như trong các ngôn ngữ Ấn - Âu (điển hình là tiếng Anh). Thay vào đó, vai trò thống trị của từ thân tộc trong giao tiếp của người Việt là một đặc điểm đáng chú ý, không chỉ đóng vai trò bổ khuyết cho nhóm đại từ nhân xưng về mặt sắc thái biểu hiện mà còn thể hiện nét đặc trưng gia đình hoá xã hội trong văn hoá của người Việt. Điểm khác biệt trong cách

[4] Một người bình duyệt bản thảo đã có ý kiến về đặc điểm phi giới tính của đại từ nhân xưng thể hiện trong bảng 3, rằng: Trên thực tế, đại từ nhân xưng vẫn thể hiện giới tính như ông/bà, anh/em…Chúng tôi xin phản hồi ý kiến này như sau: Nói rằng các từ như *ông/bà, anh/em* có biểu hiện về mặt giới tính là không sai. Tuy nhiên, việc gắn nhãn ngữ pháp đại từ cho lớp từ này hay không lại tuỳ theo các cách tiếp cận khác nhau. Cụ thể, theo cách tiếp cận của tác giả bản thảo này, các từ như *ông, bà, anh/em* là các danh từ thân tộc, tuy về mặt chức năng có thể được dùng để xưng hô, nhưng về bản chất ngữ pháp nhóm từ này vẫn chưa thoả mãn điều kiện để được xếp hẳn vào nhóm đại từ đích thực. Trong khi đó, bảng này đang xét các đại từ nhân xưng đích thực như *tôi, ta, tao, mày, nó, họ, chúng tôi, chúng nó, chúng tao, chúng mày*… vốn là một nhóm từ phi giới tính về mặt biểu hiện.

sử dụng từ xưng hô trong tiếng Việt so với các ngôn ngữ khác có thể được giải thích dựa vào các yếu tố sau: loại hình ngôn ngữ, lịch sử - văn hoá - xã hội và cấu trúc nhận thức của người Việt.

(a)Về loại hình ngôn ngữ

Tính chất đơn lập, phân tích tính của tiếng Việt cho phép các danh từ thân tộc dễ dàng chuyển đổi chức năng sang làm chỉ xuất mà không cần biến đổi hình thái. Điều này tạo điều kiện lí tưởng cho sự xâm lấn của từ thân tộc vào những địa hạt chức năng vốn thuộc về đại từ trong các ngôn ngữ Ấn - Âu. Nhờ đó, tiếng Việt phát triển một hệ thống chỉ xuất dựa trên từ vựng có nghĩa, linh hoạt và nhạy cảm với ngữ cảnh cao.

So sánh với tiếng Pháp, để làm rõ điểm này Nguyễn Vân Dung (2005) đã chỉ ra, trong tiếng Pháp, ngoài từ xưng hô (như *Papa*), bắt buộc phải dùng một đại từ nhân xưng (*je, tu*): *Papa,* ***je*** *te prie de me donner ce livre.* Trong tiếng Việt, ta có thể dùng từ thân tộc thay thế cho đại từ nhân xưng đó, như: ***Con*** *nhờ bố đưa hộ* ***con*** *quyển sách* mà không cần thêm bất kỳ đại từ nào. Đây là minh chứng cho tính đa chức năng của từ thân tộc trong tiếng Việt so với các ngôn ngữ Ấn - Âu.

(b) Về bối cảnh lịch sử - văn hoá - xã hội

Xã hội truyền thống Việt Nam với cấu trúc làng xã khép kín đã dẫn đến chỗ con người sống trong xã hội ấy luôn có ý thức gắn chặt với cộng đồng thu nhỏ của mình. Vì vậy, dùng từ thân tộc để xưng hô là một chiến lược giao tiếp nhằm tạo ra cảm thức thuộc về ấy. Lối xưng hô này khiến cho "người ngoài" trở thành "người nhà", như đã từng được đúc kết trong câu tục ngữ: *"Bầu ơi thương lấy bí cùng, tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn"*. Hơn nữa, sau hơn hai ngàn năm chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi Nho giáo, quy tắc "chính danh" yêu cầu xác lập đúng vị trí của mỗi cá nhân trong trật tự xã hội. Điều này được phản ánh thông qua ngôn ngữ với một hệ thống xưng hô có khả năng mã hoá tôn ti và xác lập địa vị của người nói trong giao tiếp. Nho giáo phát triển đi kèm với các quy tắc đạo đức và chuẩn mực xã hội như gia pháp, hương ước làng xã, góp phần củng cố sự ổn định của xã hội về mặt tinh thần và thể chế (Lan, 2016). Vì thế, Việt Nam thuộc văn hoá có ngữ cảnh cao, và trong những xã hội như vậy, theo Hall (1976: 91), thông điệp nằm nhiều ở ngữ cảnh, lịch sử quan hệ và các quy ước ngầm hơn là được mã hoá tường minh trong lời nói. Hệ thống xưng hô dùng từ thân tộc chính là một công cụ tối ưu để mã hoá và truyền tải lượng thông tin ngữ cảnh khổng lồ đó (về tuổi tác, địa vị, quan hệ, tình cảm) một cách nhanh chóng và hiệu quả trong các phát ngôn. Ví dụ như từ thân tộc *cô*, chỉ với một lớp vỏ âm thanh nhưng đã xác lập đồng thời ba trục ngữ nghĩa: thứ bậc (thế hệ trên), giới tính (nữ), và tình trạng hôn nhân (chưa có gia đình riêng). Tương tự, từ *ông* cũng mã hoá gộp cả giới tính nam, độ tuổi cao và vị thế quyền lực đại diện cho hệ giá trị Nho giáo.

Biểu hiện cụ thể của chiến lược dùng từ thân tộc trong xưng hô còn có thể được quan sát thông qua hiện tượng kết hợp từ thân tộc với từ miêu tả nghề nghiệp để xưng hô với những người không cùng huyết thống. Lấy một vài ví dụ như, *"chị hàng bông"*, *"anh hàng muối"*, *"cô/chú/bác bán hàng"*… được dùng để hô gọi những người bán hàng một cách lịch sự, nhằm xóa bỏ khoảng cách xã hội và thiết lập một khung tương tác mang tính gia đình hoá dựa trên sự tin cậy. Cụ thể, gọi một người nữ hay một người nam lần lượt là *chị* hoặc *anh* khi người đó nom lớn tuổi hơn người nói; gọi một người nữ hoặc nam là *cô/chú/bác* khi những người này nom trạc tuổi anh em trai hoặc chị em gái của cha mẹ người nói.

Ngoài ra, theo ghi nhận từ ngữ liệu được khảo sát trong nghiên cứu này, dưới thời đại phong kiến người bình dân đã tự xưng bằng các danh từ thân tộc bậc dưới như *con*, *cháu* khi đối thoại với *quan lại* hay *thầy đồ*. Cụ thể sau đây là cặp xưng hô *con - ngài* của một người dân thường nói với cai ngục: *"Từ nay, cần gì, ngài cứ bảo con. Con xin chu tất."* (NL1: 169). Cứ liệu này cho thấy người nói thuộc tầng lớp dưới trong xã hội thời trước đã có lối xưng hô tự hạ thấp bản thân nhằm tôn vinh nâng bậc người nghe thuộc tầng lớp trên. Vào lúc này trong ngôn ngữ cũng đồng thời diễn ra một sự phân hoá khá tự nhiên về mặt giai cấp hay chúng ta thường gọi là ngôn ngữ có sự đánh dấu về quyền lực.

(c) Về nhận thức và giá trị cốt lõi của người Việt

Ưu thế của từ thân tộc ăn khớp với tư duy "duy tình" và ưu tiên hoà khí xã hội của người Việt. Tục ngữ *"Một bồ cái lí không bằng một tí cái tình"* phản ánh giá trị này. Trong khi văn hoá Anglo - Saxon thường không khuyến khích việc thể hiện cảm xúc công khai, đề cao lí trí, khoảng cách cá nhân (Wierzbicka, 1985), thì văn hoá Việt Nam lại chấp nhận và khuyến khích sự biểu đạt tình cảm rõ ràng.

Do đó, lối xưng hô dùng từ thân tộc thay cho đại từ nhân xưng là một cách dùng ngôn ngữ để thiết lập và duy trì sự gần gũi, thân tình với nhau ấy giữa người và người.

Người Việt vốn ưu tiên hoà khí và né tránh xung đột, bởi lịch sử nền nông nghiệp lúa nước đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ trong cộng đồng (làm đập, tát nước, gặt lúa), cùng với ảnh hưởng của triết lý Á Đông coi trọng sự hoà hợp với vạn vật. Tục ngữ *"Một điều nhịn là chín điều lành*, thành ngữ "*Lời nói không mất tiền mua, lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau"* phản ánh giá trị này. *Sự xuất hiện của* từ thân tộc ở những vị trí mà đại từ nhân xưng không thể đáp ứng được yêu cầu biểu hiện góp phần làm mềm diễn ngôn, giúp người Việt duy trì được sự hài hoà và phép lịch sự trong giao tiếp.

Một ví dụ minh hoạ có thể được đưa ra như trong ngữ liệu (6).

(6) a. *"Anh về để áo lại đây,*
Đêm khuya em đắp, gió tây lạnh lùng." (NL2: 212)

b. **Mày* về để áo lại đây
Đêm khuya *tao* đắp, gió tây lạnh lùng

Cặp từ thân tộc dùng để xưng hô *anh - em* trong (6a) biểu đạt một thế giới tình cảm dạt dào của đôi tình nhân trong câu ca dao xưa, ở đó có sự chăm sóc ân cần của chàng trai là *anh* dành cho *em* - người con gái yếu đuối cần sự bao bọc chở che. Hãy thử tưởng tượng xem nếu thử thay thế cặp từ thân tộc *anh - em* trong (6a) bằng cặp đại từ nhân xưng đích thực *mày - tao* như trong (6b), sắc thái tình cảm đầy sự nâng niu tôn trọng trong quan hệ nam nữ như trong (6a) sẽ ngay lập tức biến mất, nhường chỗ cho sự suồng sã thiếu lịch sự thiếu tôn trọng bởi lối xưng hô *mày - tao* trong (6b). Điều này cho thấy ưu thế nổi trội của việc sử dụng lớp danh từ thân tộc để xưng hô trong giao tiếp so với việc chỉ dùng thuần tuý lớp đại từ nhân xưng vốn chỉ mang tính thay thế đại diện cho danh ngữ và nghèo nàn về sắc thái biểu hiện.

Thú vị hơn, người Việt có thể kết hợp cả đại từ và từ thân tộc trong một cụm từ xưng hô nhằm ngăn chặn một xung đột tiềm năng trong giao tiếp. Ý này có thể được minh hoạ bằng một tình huống gây cười trong truyện *Chiêm bao rủi*. Khi người chồng nằm mơ lấy vợ lẽ và bị vợ tra hỏi, anh ta đã khéo léo mượn cách gọi thay ngôi *chị nó* (gọi thay cho người vợ lẽ trong mơ vốn mang danh phận thấp hơn so với chính thất) để nhận lỗi: *"Chiêm bao thấy cưới vợ bé mừng quá nên cười, xin chị nó miễng chấp*" (NL1: 161). Về cấu tạo, *chị nó* gồm DTTT *chị* và đại từ ngôi thứ ba số ít *nó*. Ở đây, người chồng thay mặt vợ bé trong mơ gọi vợ mình bằng *chị nó* là một lối xưng hô khôn khéo: vừa để tôn vai nâng bậc chính thất qua từ *chị* vừa hạ bậc vợ bé qua từ *nó* nhằm xoa dịu một xung đột có nguy cơ bùng phát. Bên cạnh đó, để duy trì hoà khí và tăng tinh thần đoàn kết gắn bó giữa các thành viên trong gia đình trước thử thách, ngôn ngữ xưng hô cũng được lựa chọn đầy tinh tế. Tiêu biểu như trong bài ca dao tiễn chồng đi lính, người vợ ban đầu xưng *tôi* để khẳng định bản thể độc lập vững vàng khi gánh vác việc nhà (*"Cửa nhà đơn chiếc đã thì có tôi"*) nhằm làm yên lòng người đi. Nhưng đến phân đoạn sau của bài ca dao trích ra trong (7), chủ thể bất ngờ chuyển sang lối xưng hô *em - anh* với người chồng khiến lời lẽ của bài ca dao trở nên mềm mại thiết tha và đong đầy cảm xúc giữa kẻ ở đối với người đi.

(7) *"Anh ơi! giữ lấy việc công,*
Để em cày cấy mặc lòng em đây". (NL2: 166)

Như vậy, sự chuyển đổi xưng hô từ đại từ *tôi* mang sắc thái trung hoà sang từ thân tộc *em-anh* như đã phân tích trên đây không hề làm giảm nhẹ đi sự bản lĩnh kiên cường rắn rỏi của người vợ mà còn biểu hiện đức tính khiêm nhường, tinh thần tự nguyện san sẻ trách nhiệm gia đình của người vợ với người chồng của mình trong thời chiến, qua đó giữ gìn trọn vẹn nghĩa tình phu thê.

5.2. Mối tương quan giữa đại từ nhân xưng và từ thân tộc

Mối quan hệ tương ứng giữa đại từ nhân xưng và từ thân tộc có thể được khái quát theo như đề xuất của Doan (2022) trong bảng sau:

Bảng 4. Từ xưng hô số ít được sử dụng trong diễn ngôn

Sắc thái	Ngôi 1	Ngôi 2	Ngôi 3
Trung hoà	*tôi*	từ thân tộc/tên riêng	*họ*
Bề trên (superior)	*ta*	từ thân tộc/từ chức danh	từ thân tộc/từ chức danh
Thân mật, suồng sã	mình/từ thân tộc/ tên riêng	mình/từ thân tộc/tên riêng	mình/từ thân tộc/tên riêng
Thiếu tôn trọng, coi thường	*tao*	*mày*	*nó*

Doan (2022) khái quát phạm vi sử dụng của các từ xưng hô trong diễn ngôn mà ở đó giữa các lớp từ có mối quan hệ tương hỗ bổ sung cho nhau. Trong phạm vi bài báo này, chúng tôi chỉ tập trung quan sát hai lớp đại từ nhân xưng và từ thân tộc. Theo bảng 4, mối tương quan[5] giữa hai lớp từ này thể hiện như sau: nếu như để biểu hiện cho sắc thái trung hoà dùng ở ngôi một (xưng), đại từ nhân xưng có từ *tôi* thì lớp từ thân tộc không có từ tương ứng để biểu đạt sắc thái này. Trái lại, để biểu đạt sắc thái trung hoà ở ngôi hai (hô), lớp thân tộc có từ để biểu đạt trong khi lớp đại từ không có từ biểu đạt tương ứng ở vị trí này. Với sắc thái trung hoà ở ngôi ba (hô), lớp đại từ có từ *họ*, trong khi đó lớp từ thân tộc không có từ tương ứng. Tương tự như vậy, sắc thái kẻ cả bề trên có thể được biểu hiện thông qua đại từ *ta* ngôi một (xưng) nhưng lớp từ thân tộc không có từ tương ứng để diễn đạt sắc thái này. Trái lại, ở ngôi hai và ngôi ba (hô) từ thân tộc được lựa chọn để sử dụng trong khi lớp đại từ không có từ tương ứng. Đối với sắc thái thân mật suồng sã ở ngôi một, hai và ba, lớp đại từ và từ thân tộc đều có từ biểu hiện, cụ thể lớp đại từ dùng từ *mình* ở cả ba vị trí này trong mối quan hệ với các từ thân tộc tương ứng với nó. Cuối cùng, để biểu hiện cho phần sắc thái mang tính tiêu cực nhất trong giao tiếp như thái độ thiếu tôn trọng coi thường giữa những người tham gia giao tiếp, tiếng Việt sử dụng đại từ nhân xưng ở cả ba vị trí ngôi một, hai và ba gồm có *tao*, *mày*, *nó*, trong khi đó từ thân tộc không có từ tương ứng để biểu đạt ở những vị trí này. Về mặt dụng học, từ thân tộc giúp xác lập mối quan hệ liên nhân theo trật tự tôn ti (trên-dưới), vừa thỏa mãn nhu cầu gắn kết (thể diện dương), vừa làm rõ ranh giới vai vế để giảm thiểu sự mơ hồ có thể đe doạ thể diện (thể diện âm). Đại từ nhân xưng tạo thành một phổ chức năng rộng: các đại từ mang sắc thái trung hoà (*tôi, họ*) giúp giữ gìn thể diện âm tính, tạo khoảng cách an toàn và sự tự chủ; đại từ mang sắc thái thân mật suồng sã (*mình*) lại là công cụ giữ gìn phép lịch sự dương tính, góp phần kéo gần khoảng cách giữa các thoại nhân; trái lại, các đại từ mang sắc thái thiếu tôn trọng và coi thường như *tao, mày, nó* là các phương tiện ngôn ngữ thể hiện hành vi đe doạ thể diện, và vì thế vi phạm các chiến lược lịch sự trong giao tiếp. Điều này có thể thấy rõ trong sự chuyển đổi từ xưng hô như đã phân tích trên đây. Có thể kết luận rằng, hệ thống từ xưng hô tiếng Việt là một công cụ đàm phán thể diện và biến đổi quan hệ liên nhân vô cùng năng động.

5.3. Hàm ý đối với giao tiếp liên văn hoá và giảng dạy tiếng Việt

Tính phức hợp và sự phụ thuộc vào ngữ cảnh vừa tạo ra thách thức, nhưng đồng thời cũng tạo nên sự tinh tế trong giao tiếp liên văn hoá và giảng dạy tiếng Việt. Cụ thể, sự khác biệt giữa hệ thống từ xưng hô tiếng Việt so với các hệ thống dựa trên lớp đại từ cơ bản như trong tiếng Anh có thể dẫn đến sự sai lệch trong quá trình chuyển dịch ngôn ngữ. Hành vi dùng từ thân tộc để truyền tải mong muốn kéo gần khoảng cách của người Việt có thể bị xem là vi phạm thể diện âm tính đối với các nền văn hoá vốn coi trọng khoảng cách cá nhân. Ngược lại, việc các học viên nước ngoài khi bắt đầu học tiếng Việt trong môi trường văn hoá Việt Nam chỉ biết dùng đại từ *tôi* có thể bị cảm nhận là thiếu thân thiện và xa cách. Như vậy, việc giúp cho người học tiếng Việt hiểu rõ được hàm ý thể diện ẩn chứa đằng sau mỗi lựa chọn từ xưng hô chính là chìa khoá giúp tăng cường sự thấu hiểu lẫn nhau giữa các dân tộc.

Đối với giảng dạy tiếng Việt, người học phải được trang bị kĩ năng phân tích ngữ cảnh (tuổi, địa vị, mối quan hệ) để lựa chọn phương án xưng hô phù hợp. Đặc biệt, cần nhận biết ý nghĩa của hiện tượng chuyển đổi xưng hô trong hội thoại, vì đây là tín hiệu của việc điều chỉnh quan hệ và thay đổi chiến lược giao tiếp.

---

[5] Bàn về lịch sử nghiên cứu của vấn đề, chúng tôi quan sát thấy rằng các ngữ liệu khác nhau được đưa ra phân tích trước đây và cả trong bản thảo này có thể cùng hướng đến một phát hiện như nhau về khả năng chuyển đổi qua lại đa dạng giữa các lớp từ xưng hô, dưới sự chi phối của ngữ cảnh hoặc sự thay đổi trong mối quan hệ liên nhân. Tuy nhiên, để hướng tới việc lượng hoá quá trình chuyển đổi giữa các lớp từ xưng hô này, chúng tôi nhận thấy chưa có công trình đi trước nào đưa ra được kết quả định lượng. Vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm bổ khuyết cho các nghiên cứu đi trước về mặt số liệu, kèm theo phần phân tích ngữ liệu trong bài. Số liệu này cho phép người học ngôn ngữ cũng như giới nghiên cứu ngay lập tức nhìn ra được sự khác biệt trong cách dùng từ xưng hô của người Việt vốn chủ yếu thiên về lớp từ thân tộc và từ chỉ chức danh hơn là chủ yếu dùng đại từ nhân xưng như trong các ngôn ngữ Ấn - Âu

6. Kết luận

Nghiên cứu về mối tương quan giữa đại từ nhân xưng đích thực và từ thân tộc trong tiếng Việt cho thấy những nét đặc trưng trong bức tranh xưng hô của người Việt. Kết quả của bài báo cho thấy rằng đại từ nhân xưng tiếng Việt không giữ vị trí trung tâm trong giao tiếp như đại từ nhân xưng trong các ngôn ngữ Ấn - Âu, thay vào đó từ thân tộc được sử dụng phổ biến nhất. Việc dùng từ thân tộc để xưng hô trong giao tiếp với những người không cùng huyết thống ngoài xã hội phản ánh cơ chế gia đình hoá quan hệ xã hội như một đặc trưng văn hoá bền vững gắn với cấu trúc cộng đồng làng xã, tư duy "duy tình" và tôn ti của Nho giáo. Sự tồn tại trong mối quan hệ tương ứng giữa hai nhóm từ này đã tạo nên một hệ thống xưng hô linh hoạt nhằm đáp ứng nhu cầu giao tiếp lịch sự mà ở đó các thoại nhân vừa có khả năng bộc lộ vị thế cá nhân vừa duy trì hoà khí và sự gắn kết xã hội.

Trong bối cảnh toàn cầu hoá với những biến đổi về cấu trúc gia đình, nghề nghiệp và không gian giao tiếp, đặc biệt là sự mở rộng của các hình thức giao tiếp trực tuyến, hệ thống từ xưng hô tiếng Việt có thể sẽ còn tiếp tục vận động, đón nhận thêm những biến thể mới có giá trị phản ánh hiện tượng giao thoa văn hoá, nhưng bên cạnh đó vẫn giữ được những giá trị văn hoá cốt lõi của dân tộc Việt Nam đã được định hình từ ngàn đời. Tuy nhiên, một vấn đề như vậy cần được làm sáng tỏ trong một bài nghiên cứu khác có tính hệ thống và toàn diện hơn trong tương lai.

NGỮ LIỆU KHẢO SÁT

1. Nguyễn Chí Bền (chủ biên) (2014). *Truyện cười dân gian người Việt - Quyển 1*. NXB Khoa học Xã hội. Hà Nội. (NL1)
2. Vũ Ngọc Phan (2008). *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam.* NXB Văn học. (NL2)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Lê Biên (1999). *Từ loại tiếng Việt hiện đại*. NXB Giáo dục. Hà Nội.
2. Đỗ Hữu Châu (2001). *Đại cương ngôn ngữ học (Tập 2).* NXB Giáo dục.
3. Nguyễn Văn Chiến (1992). *Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu các ngôn ngữ Đông Nam Á.* NXB Trường Đại học Sư phạm Ngoại ngữ, Hà Nội.
4. Nguyễn Vân Dung (2005). *So sánh hệ thống từ xưng hô trong tiếng Việt và trong tiếng Pháp*. VNU Journal of Foreign Studies, 21(4), tr. 212-219.
5. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên) (1994). *Dẫn luận ngôn ngữ học*. NXB Giáo dục. Hà Nội.
6. Nguyễn Thiện Giáp (2024). *Vấn đề đại từ chỉ ngôi trong tiếng Việt*. Tạp chí Khoa học & Công nghệ, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, Chuyên san Ngôn ngữ và Văn hoá, 12 (60), tr. 50-57.
7. Đái Xuân Ninh (1978). *Hoạt động của từ tiếng Việt*. NXB Khoa học Xã hội. Hà Nội.
8. Nguyễn Kim Thản (1963). *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt (Tập 1).* NXB Khoa học. Hà Nội.
9. Trần Ngọc Mai Thảo (2012). *Ngữ pháp - ngữ nghĩa - ngữ dụng của đại từ tiếng Việt (đối chiếu với tiếng Anh).* Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.

Tiếng Anh

10. Brown, P., & Levinson, S. C (1987). *Politeness: Some universals in language usage*. Cambridge University Press. Cambridge.
11. Doan, T. Q. N. *Anaphoric Dependencies in Vietnamese: A Syntactic Approach* (2022). LOT Publications, Utrecht.
12. Hall, E. T (1976). *Beyond culture*. Anchor Books. New York.
13. Lan, L. T (2016). *Characteristics of Vietnamese philosophy ideologies in the early 19th century*. Vietnam Social Sciences, 1(171).
14. Nguyễn Phú Phong (1996). *Personal pronouns and pluralization in Vietnamese*. The Mon-Khmer Studies Journal, vol. 25, pp.7-14.
15. Thompson, L. C (1965). *A Vietnamese Grammar*. University of Washington Press. Seattle.
16. Wierzbicka, A (1985). *Different cultures, different languages, different speech acts: Polish vs. English.* Journal of Pragmatics, 9(2-3), pp.145-178.